

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN V  
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 10 – 5 – 2022

“ *V/v Tranh chấp ly hôn* ”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH VĨNH LONG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Quốc Cường.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Bà Trần Thị Thu Hà.

2/ Bà Nguyễn Thị Hồng Diễm.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trương Tuyết Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long:** không tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 67/2022/TLST - HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2022 về “*Tranh chấp ly hôn*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2022/QĐXX - ST ngày 18 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị Thanh P**, sinh năm: 1989 (Vắng, có đơn xin vắng mặt ngày 31/3/2022).

Địa chỉ cư trú: ấp Bình Thuận 1, xã Hòa Ninh, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Huy T** – sinh năm: 1981 (Vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Khóm 2, thị trấn Vũng Liêm, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh P trình bày:**

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị và anh T hôn nhân hình thành là do mai mối được sự đồng ý của hai bên gia đình tổ chức đám cưới vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện V, tỉnh Vĩnh Long ngày 27/5/2008.

Sau ngày cưới chị và anh T sống bên gia đình anh T. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh chị bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên vợ chồng thường xuyên cự cãi, mất hạnh phúc, chị và anh T đã ly thân từ đó cho đến nay.

Nay chị cảm thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn sống hạnh phúc được nữa nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

- *Về con chung*: Có 01 người con chung tên Nguyễn Hoàng Thanh D sinh ngày 02/11/2011. Hiện nay đang sống chung với chị khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Diệu không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung phải thu, phải trả*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn anh Nguyễn Huy T vắng mặt tại phiên Tòa, không có lý do không vì sự kiện bất khả kháng, không cung cấp bằng khai ý kiến về các vấn đề của nguyên đơn yêu cầu.

\* Tại bảng khai ý kiến ngày 14/3/2022 cháu Nguyễn Hoàng Thanh D trình bày: Khi cha mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng sống với chị P.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về trình tự, thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện V thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự. Quá trình thụ lý vụ án, các tài liệu chứng cứ do đương sự tự giao nộp, Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ, các bên đương sự là người đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất tâm thần. Căn cứ vào khoản 2, Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự; vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp phải tham gia phiên tòa.

[2] Xét thấy, nguyên đơn chị P có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 31/3/2022 là phù hợp với quy định tại Điều 228; điểm a, khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Xét việc bị đơn anh Nguyễn Huy T được triệu tập hợp lệ tham dự phiên hòa giải, thông báo về việc kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và ngày giờ xét xử đến lần thứ hai, nhưng bị đơn cố tình vắng mặt không có lý do. Xét thấy, có thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn; Hội đồng xét xử, quyết định xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Hội đồng xét thấy, giữa chị P và anh T có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuy nhiên, trong quá trình chung sống giữa chị P và anh T có nhiều mâu thuẫn như: Vợ chồng thường hay cự cãi vì bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Chị P và anh T đã ly thân với nhau từ năm 2015 đến nay. Từ đó làm ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình. Tòa án đã triệu tập anh T nhiều lần, để hòa giải nhằm giúp hai bên có thời gian, có cơ hội hàn gắn tình cảm, nhưng anh T cố tình tránh né không đến Tòa án.

Từ đó, cho thấy anh T không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hội đồng xét xử, xét thấy hôn nhân giữa chị P và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; nên chị P yêu cầu xin ly hôn với anh T là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.1] Về con chung: Có 01 người con chung tên Nguyễn Hoàng Thanh D sinh ngày 02/11/2011. Hiện nay đang sống chung với chị P, khi ly hôn chị P yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng con chung không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử nhận thấy cháu Diệu sống với chị P từ nhỏ cuộc sống ổn định, các cháu phát triển bình thường và cháu Diệu cũng có nguyện vọng sống với chị P. Nên giao cháu Diệu cho chị P tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Chị P không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

[3.2] Về tài sản chung: Chị P không yêu cầu giải quyết. Bị đơn anh T không có ý kiến phản bác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3] Về nợ chung: Chị P không yêu cầu giải quyết. Bị đơn anh T không có ý kiến phản bác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Dành riêng cho chị P và anh T một vụ kiện khác về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng sau ly hôn, nếu chị P và anh T không tự thỏa thuận được và có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3.4] Về án phí sơ thẩm: Chị P phải chịu số tiền án phí là: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí sơ thẩm về việc ly hôn.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

***Vì các lẽ trên;***

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b, khoản 2 Điều 227; 228; 238 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

Điều 9; Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

***Tuyên xử;***

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Thanh P được ly hôn với anh Nguyễn Huy T.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hoàng Thanh Diệu, sinh ngày 02/11/2011 cho chị Nguyễn Thị Thanh P nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh Nguyễn Huy T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Thanh P không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung phải thu, phải trả: Chị Nguyễn Thị Thanh P không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Dành riêng cho chị Nguyễn Thị Thanh P và anh Nguyễn Huy T một vụ kiện khác về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng sau ly hôn, nếu chị Nguyễn Thị Thanh P và anh Nguyễn Huy T không tự thỏa thuận được và có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Thanh P phải nộp số tiền là: 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí sơ thẩm về ly hôn; Được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0008051, ngày 23/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, nên chị Nguyễn Thị Thanh P không phải nộp thêm.

Anh Nguyễn Huy T không phải nộp án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Quốc Cường**